

Bản án số: 44/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 09-8-2022  
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lâm Thị Kim Hằng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đào Khel.

Ông Nguyễn Phước

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Văn Ngọc Hân là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên Tòa:** Bà Nguyễn Lê Ngọc - Kiểm Sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2022/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 103/2022/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Trịnh Thị Kiều H; sinh năm: 1970 (vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: đường P, Khóm A, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

**- Bị đơn:** Ông Lê Trường S; sinh năm: 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: đường P, Khóm A, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện lập ngày 17 tháng 02 năm 2022, nguyên đơn bà Trịnh Thị Kiều H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị Kiều H và ông Lê Trường S kết hôn vào năm 1999 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M nay là huyện Tr, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 23 tháng 9 năm 1999. Trong quá trình chung

sống, bà H và ông S phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính tình không hoà hợp, thiếu sự quan tâm, chia sẻ với nhau. Ông bà đã sống ly thân với nhau từ tháng 12 năm 2018 cho đến nay. Nay bà Trịnh Thị Kiều H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Trịnh Thị Kiều H yêu cầu ly hôn với ông Lê Trường S.

- Về con chung: Bà Trịnh Thị Kiều H trình bày, trong thời gian chung sống bà H và ông S có một người con chung tên Lê Ngọc Minh K, giới tính nữ, sinh ngày 16/02/2003. Do con chung tên Lê Ngọc Minh K đã trên 18 tuổi nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Trịnh Thị Kiều H trình bày tự thoả thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Trịnh Thị Kiều H trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Lê Trường S, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Các giấy triệu tập; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng ông S không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án, cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà Trịnh Thị Kiều H và ông Lê Trường S đều vắng mặt.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn bà Trịnh Thị Kiều H thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và bị đơn ông Lê Trường S không thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Trịnh Thị Kiều H được ly hôn với ông Lê Trường S; Về con chung: Do con chung tên Lê Ngọc Minh K đã trên 18 tuổi, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về tài sản chung: Bà Trịnh Thị Kiều H trình bày tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; về nợ chung: bà H tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

### **Về tố tụng:**

[1]. Nguyên đơn bà Trịnh Thị Kiều H khởi kiện về việc ly hôn với bị đơn ông Lê Trường S; địa chỉ đường P, Khóm A, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

[2]. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trịnh Thị Kiều H vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Lê Trường S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

### **Về nội dung vụ án:**

[3]. Xét yêu cầu ly hôn của bà Trịnh Thị Kiều H, Hội đồng xét xử thấy:

Bà Trịnh Thị Kiều H và ông Lê Trường S chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do Ủy ban nhân dân xã T, huyện M nay là huyện Tr, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 23 tháng 9 năm 1999. Tại thời điểm kết hôn thì bà Trịnh Thị Kiều H và ông Lê Trường S đủ điều kiện kết hôn và thực hiện việc đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền quan hệ hôn nhân giữa ông, bà được pháp luật công nhận.

Sau khi kết hôn, bà H và ông S có thời gian chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Bà H cho rằng, ông bà đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2018 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau nữa nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hòa hợp, thiếu sự quan tâm, chia sẻ với nhau. Tòa án đã ra thông báo về phiên hòa giải cho vợ chồng trở về đoàn tụ 02 (hai) lần nhưng ông S vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được. Theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*” và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*”.

Như vậy, theo quy định trên thì bà H và ông S đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do

đó, bà Trịnh Thị Kiều H yêu cầu được ly hôn với ông Lê Trường S là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về con chung: bà Trịnh Thị Kiều H trình bày, trong thời gian chung sống, bà H và ông S có với nhau 01 người con chung tên Lê Ngọc Minh K, giới tính nữ, sinh ngày 16/02/2003. Do con chung tên Lê Ngọc Minh K đã trên 18 tuổi, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về tài sản chung: Bà Trịnh Thị Kiều H trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về nợ chung: Bà Trịnh Thị Kiều H tự khai không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Như đã phân tích trên, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Trịnh Thị Kiều H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị Kiều H.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trịnh Thị Kiều H và ông Lê Trường S.

- Về con chung: Do con chung tên Lê Ngọc Minh K, giới tính nữ, sinh ngày 16/02/2003, đã trên 18 tuổi, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Bà Trịnh Thị Kiều H trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Bà Trịnh Thị Kiều H tự khai không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn: Bà Trịnh Thị Kiều H phải chịu án phí sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000271, ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Bà Trịnh Thị Kiều H đã nộp xong án phí sơ thẩm.

3. Nguyên đơn bà Trịnh Thị Kiều H và bị đơn ông Lê Trường S không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TP S;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP S;
- UBND xã T, h.Trần Đề;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lâm Thị Kim Hằng**